

Số: **2253** /GD-TCHC

Về báo cáo tài chính quý III năm 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 19001024 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Ngọc Hùng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 41F/62 Đường Trục, Phường 13, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
 - Điện thoại:
 - + Di động: 0983087188; Cơ quan: 19001024; Fax: (028)38418524
6. Loại thông tin công bố:
☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
7. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 tại khoản 3 Điều 14: ***công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.***

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty : www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2022 do Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định lập.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT (NQCTCT).

Người đại diện pháp luật
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/07/2022
ĐẾN 30/09/2022
NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		125.437.795.160	107.624.262.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.324.950.156	54.541.717.785
1. Tiền	111		67.324.950.156	54.541.717.785
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.708.052.932	20.718.550.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.098.296.178	18.639.241.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.421.077.714	2.453.341.761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.480.342.657	2.766.971.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.291.663.617)	(3.141.004.343)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.803.689.769	21.280.465.307
1. Hàng tồn kho	141		12.803.689.769	21.280.465.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.601.102.303	3.083.528.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.601.102.303	3.083.528.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		147.771.707.894	158.096.866.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.487.432.821	1.504.232.821
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.487.432.821	1.504.232.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		127.824.219.525	131.916.684.846
1. TSCĐ hữu hình	221		125.876.775.142	129.043.119.862
- Nguyên giá	222		503.776.479.490	487.520.565.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(377.899.704.348)	(358.477.445.149)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		1.947.444.383	2.873.564.984
- Nguyên giá	228		9.420.677.024	9.420.677.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.473.232.641)	(6.547.112.040)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.542.230.436	20.265.799.316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.542.230.436	20.265.799.316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.917.825.112	4.410.149.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.917.825.112	4.410.149.897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		273.209.503.054	265.721.129.160
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		103.482.688.503	94.802.404.363
I. Nợ ngắn hạn	310		86.809.645.564	75.766.799.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.700.308.463	46.236.925.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		740.599.747	2.548.359.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.889.245.077	6.379.348.272
4. Phải trả người lao động	314		6.628.183.208	10.490.859.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.343.957.941	38.299.311
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.794.714.072	3.531.973.575
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.965.198.204	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.747.438.852	1.598.368.572
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		16.673.042.939	19.035.605.344
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		849.277.848	740.508.117
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15.823.765.091	18.295.097.227
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		169.726.814.551	170.918.724.797
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.726.814.551	170.918.724.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.381.736.486	38.471.193.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.345.078.065	37.447.531.695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		18.720.235.546	18.720.235.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		15.624.842.519	18.727.296.149
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		273.209.503.054	265.721.129.160

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2022
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN NGÀY 30/09/2022

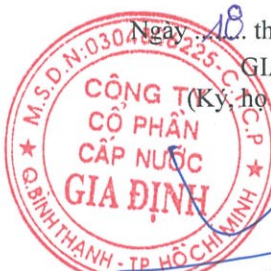
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160.013.760.477	126.854.345.272	458.943.565.667	425.412.959.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		130.310.915	223.512.068	1.079.906.860	636.137.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		159.883.449.562	126.630.833.204	457.863.658.807	424.776.822.421
4. Giá vốn hàng bán	11		95.189.608.214	94.677.128.124	288.573.582.089	286.331.810.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.693.841.348	31.953.705.080	169.290.076.718	138.445.011.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		199.841.054	213.932.175	753.366.196	864.614.266
7. Chi phí tài chính	22		573.524.256	392.627.207	1.309.614.688	1.294.140.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		38.514.919.245	21.279.222.410	95.288.517.208	75.003.237.306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.874.423.297	14.684.852.510	53.539.564.834	51.544.290.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.930.815.604	(4.189.064.872)	19.905.746.184	11.467.957.435
11. Thu nhập khác	31		288.892.874	117.708.217	1.607.031.707	455.106.829
12. Chi phí khác	32		10.361	8.609	1.500.013.068	1.121.207.162
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		288.882.513	117.699.608	107.018.639	(666.100.333)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.219.698.117	(4.071.365.264)	20.012.764.823	10.801.857.102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.481.139.623		4.387.922.304	2.796.085.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.738.558.494	(4.071.365.264)	15.624.842.519	8.005.771.951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


 Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2022
 GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		194,500,758,114	114,644,776,711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124,935,485,912)	(82,097,363,826)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,633,391,749)	(13,201,484,270)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(617,196,994)	(452,992,792)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7,500,709,779)	(13,987,028,633)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		380,745,564	56,749,800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,378,530,665)	(2,238,963,577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,816,188,579	2,723,693,413
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	12			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		701,784,736	39,263,498
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199,841,054	213,932,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,098,374,210)	253,195,673
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		133,004,946	7,303,328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,047,466,068)	(1,235,666,068)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(914,461,122)	(1,228,362,740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,803,353,247	1,748,526,346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,521,596,909	33,696,625,978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67,324,950,156	35,445,152,324

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 04 tháng 10 năm 2022
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**

Địa chỉ: 2 Bía Nơ Trang Long - Phường. 14 - Quận. Bình Thạnh, Tp.HCM

MST : 0304806225

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2022 đến 30/9/2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình XDCC và ngành nước.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nước sạch và thi công công trình XDCC và ngành nước.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- 3-Hình thức kế toán áp dụng :Kế toán trên phần mềm vi tính của Công ty FAST

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tiền tương đương.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền		Cuối quý		Đầu năm
- Tiền mặt		239,476,862		382,702,000
- Tiền gửi ngân hàng		67,085,473,294		58,138,894,909
- Tiền đang chuyển				
Cộng		67,324,950,156		58,521,596,909
2- Các khoản đầu tư tài chính		Cuối quý		Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13,000,000,000		8,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Cộng		13,000,000,000		8,000,000,000
3- Phải thu của khách hàng		Cuối quý		Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		29,098,296,178		33,289,981,209
- Phải thu khách hàng dài hạn				
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Cộng		29,098,296,178		33,289,981,209
4- Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ngắn hạn	3,480,342,657		2,969,445,004	
- Phải thu người lao động	620,087,800		311,676,480	
- Ký cược, ký quỹ	284,600,000		284,600,000	
-Phải thu khác	2,575,654,857		2,373,168,524	
- Dài hạn	1,487,432,821		1,487,432,821	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,487,432,821		1,487,432,821	
-Phải thu khác				
Cộng	4,967,775,478	-	4,456,877,825	-
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối quý		Đầu năm
- Tiền				

- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
Cộng	0	0
6- Nợ xấu	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa nhưng khó có khả năng 1		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn :		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	0	0
7- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11,651,758,866	10,744,413,865
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	1,151,930,903	3,955,810,008
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bản thuế		
Cộng	12,803,689,769	14,700,223,873

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- XDXB dở dang		
Mua sắm		
XD CB	13,542,230,436	15,060,332,372
Sửa chữa		
Cộng	13,542,230,436	15,060,332,372

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 01/01/2022	30,889,744,193	15,484,142,747	440,251,690,790	11,901,698,653		498,527,276,383
- Mua trong năm		1,145,599,616		523,790,000		1,669,389,616
- Đầu tư XDCB hoàn thành			4,446,736,509			4,446,736,509
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	114,320,580	146,000,000		606,602,438		866,923,018
Số dư cuối quý 30/9/2022	30,775,423,613	16,483,742,363	444,698,427,299	11,818,886,215	0	503,776,479,490
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm 01/01/2022	13,363,375,933	11,952,101,184	336,914,429,917	9,738,284,933	0	371,968,191,967
- Khấu hao trong năm	259,749,135	321,088,607	5,928,765,290	288,832,367		6,798,435,399
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	114,320,580	146,000,000		606,602,438		866,923,018
Số dư cuối quý 30/9/2022	13,508,804,488	12,127,189,791	342,843,195,207	9,420,514,862	0	377,899,704,348
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm 01/01/2022	17,526,368,260	3,532,041,563	103,337,260,873	2,163,413,720	0	126,559,084,416
- Tại ngày cuối quý 30/9/2022	17,266,619,125	4,356,552,572	101,855,232,092	2,398,371,353	0	125,876,775,142

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm 01/01/2022			478,577,777		8,496,254,247	445,845,000	9,420,677,024
- Mua trong năm							0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối quý 30/9/2022	0	0	478,577,777	0	8,496,254,247	445,845,000	9,420,677,024
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm 01/01/2022			478,577,777		6,240,102,997	445,845,000	7,164,525,774
- Khấu hao trong năm					308,706,867		308,706,867
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối quý 30/9/2022	0	0	478,577,777	0	6,548,809,864	445,845,000	7,473,232,641
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm 01/01/2022	0	0	0	0	2,256,151,250	0	2,256,151,250
- Tại ngày cuối quý 30/9/2022	0	0	0	0	1,947,444,383	0	1,947,444,383

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-			0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-			-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,605,638,667	2,704,917,263
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

- CCDC xuất dùng	30,531,135	16,392,042
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1,570,571,168	2,688,525,221
- Các khoản khác	0	
b) Dài hạn	4,917,825,112	5,424,568,921
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,442,834,186	3,742,850,256
- Các khoản khác	1,474,990,926	1,681,718,665
Cộng	6,518,927,415	8,129,486,184
14- Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
-Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		
-Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Cuối quý	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Cuối quý	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	3,965,198,204	3,965,198,204		977,466,068	4,942,664,272	4,942,664,272
b- Vay dài hạn (chi tiết theo kì hạn)	15,823,765,091	15,823,765,091			15,823,765,091	15,823,765,091
Cộng						
c- Các khoản nợ thuê tài chính						
THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						

Trên 5 năm						
d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
-Vay						
-Nợ thuê tài chính						
-Lý do chưa thanh toán						
Cộng	0	0	0	0		
đ- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
16- Phải trả người bán			Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53,700,308,463	53,700,308,463	46,297,075,895	46,297,075,895		
- Các khoản phải trả người bán dài hạn						
Cộng	53,700,308,463	53,700,308,463	46,297,075,895	46,297,075,895		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
Cộng	0	0	0	0		
- Phải trả người bán là các bên liên quan						
Cộng	0	0	0	0		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế GTGT	614,104,281	7,900,153,781	8,029,977,776	484,280,286		
- Thuế GTGT của phí dịch vụ thoát nước	835,222,306	2,164,111,327	2,368,948,834	630,384,799		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		
- Thuế xuất, nhập khẩu				-		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,295,990,978	1,481,139,623	2,025,861,404	1,751,269,197		
- Thuế Thu nhập cá nhân	165,934,471	267,438,471	413,976,538	19,396,404		
- Thuế Tài nguyên				-		
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất	-	899,132,421	899,132,421	-		

- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	16,165,740	7,059,834	19,011,183	4,214,391
Cộng	3,927,417,776	12,719,035,457	13,756,908,156	2,889,545,077
18- Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng			0	0
19- Phải trả khác			Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ xử lý				
- Kinh phí công đoàn			200,890,312	165,559,783
- Bảo hiểm xã hội			0	976,200
- Bảo hiểm y tế			0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp			0	0
- Phải trả về cổ phần hoá, kinh phí hoạt động của Đảng			157,101,729	78,660,736
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2,718,805,800	2,728,805,800
- Phải trả phí dịch vụ thoát nước			11,197,919,932	11,851,867,810
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			1,519,996,299	6,214,718,479
Cộng			15,794,714,072	21,040,588,808
- Doanh thu chưa thực hiện			0	2,810,688,920
Cộng			0	2,810,688,920
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			849,277,848	776,272,902

- Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
Cộng				849,277,848	776,272,902	
20-Doanh thu chưa thực hiện				Cuối quý	Đầu năm	
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
Cộng				...	...	
b) Dài hạn						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)						
Cộng				...	...	
21-Trái phiếu phát hành	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng	0	0	0	0	0	0
21.2 Trái phiếu chuyển đổi						
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ						
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						

- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Cp sửa chữa TSCĐ định kỳ, Cp hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Cp sửa chữa TSCĐ định kỳ, Cp hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0

24- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại chưa phải trả		
Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	C/lệch đáng giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá	LNST chưa p/phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm (01/01/2022)	95,000,000,000			38,471,193,102			37,447,531,695		170,918,724,797
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							9,886,284,025		9,886,284,025
- Tăng khác				1,910,543,384			(1,910,543,384)		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							(16,816,752,765)		(16,816,752,765)
Số dư tại 30/6/2022	95,000,000,000	0	0	40,381,736,486	0	0	28,606,519,571	0	163,988,256,057
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm							5,738,558,494		5,738,558,494
- Tăng khác				1,910,543,384			(1,910,543,384)		0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối quý (30/9/2022)	95,000,000,000	0	0	42,292,279,870	0	0	32,434,534,681	0	169,726,814,551

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là cty con)	48,650,000,000	48,650,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46,350,000,000	46,350,000,000
Cộng	95,000,000,000	95,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95,000,000,000	95,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	95,000,000,000	95,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46,350,000	46,350,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,635,000	4,635,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,268,100	4,268,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	366,900	366,900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,635,000	4,635,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,268,100	4,268,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	366,900	366,900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

-
-
-

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối quý	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?..)	...	...
27- Chênh lệch tỷ giá	Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	...	...
	...	...
28 - Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...
29- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...

- Từ 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ;

c) Ngoại tệ các loại;

d) Vàng tiền tệ;

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : .đồng)

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	159,139,735,510	126,594,913,933
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80,264,815	35,919,271
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	663,449,237	
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	...	...
Cộng	159,883,449,562	126,630,833,204
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo pp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Trong đó :		

- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Khoản giảm trừ doanh thu	130,310,915	223,512,068
Cộng	130,310,915	223,512,068
3 - Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	94,829,385,595	94,677,128,124
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149,914,680	
- Giá vốn của dịch vụ khác	210,307,939	
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	95,189,608,214	94,677,128,124
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199,841,054	213,932,175
- Lãi bán các khoản đầu tư	...	
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
-Lãi chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	199,841,054	213,932,175
5 - Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	573,524,256	392,627,207
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	...	...
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
Cộng	573,524,256	392,627,207
6- Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Cho thuê mặt bằng		
- Thu C/tr đền bù		
- Thuế được giảm		
- Điều chỉnh giảm doanh thu lắp đặt đồng hồ tổng		
- Các khoản khác	288,892,874	117,708,217
Cộng	288,892,874	117,708,217
7- Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	10,361	8,609
Cộng	10,361	8,609
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18,874,423,297	14,684,852,510
- Cp nhân viên quản lý	8,592,628,213	8,335,969,113
- Cp đồ dùng văn phòng	609,428,381	681,745,891
- Cp khấu hao TSCĐ	621,927,368	631,240,407
- Thuế phí và lệ phí	977,573,414	78,221,250
- Cp dự phòng	0	0
- Cp dịch vụ mua ngoài	1,047,625,136	643,265,164
- Cp bằng tiền khác	7,025,240,785	4,314,410,685
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	38,514,919,245	21,279,222,410

- Cp nhân viên	11,087,720,436	10,701,707,151
- Cp vật tư SB, thay ĐHn định kỳ	9,167,890,103	3,129,836,677
- Cp đồ dùng	347,341,635	309,429,070
- Cp khấu hao TSCĐ	6,485,214,898	6,587,018,775
- Cp giảm nước không doanh thu	10,299,705,295	(435,040,784)
- Cp bằng tiền khác	1,127,046,878	986,271,521
- Cp cải tạo ống mục		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu; dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	57,389,342,542	35,964,074,920
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,657,203,612	97,371,924,017
- Chi phí nhân công	19,680,348,649	19,037,676,264
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,107,142,266	7,218,259,182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,047,625,136	643,265,164
- Chi phí khác bằng tiền	10,086,631,093	6,370,078,417
Cộng	152,578,950,756	130,641,203,044
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,481,139,623	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,481,139,623	0
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	...	...
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Thu tiền từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Thu tiền từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác :

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

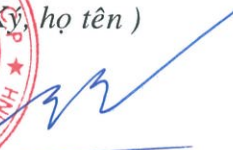


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày...18... Tháng...10... Năm 2022



Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN NGÀY 30/09/2022

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	382.702.000		3.312.166.837	3.455.391.975	239.476.862	
1111	Tiền mặt Việt Nam	382.702.000		3.312.166.837	3.455.391.975	239.476.862	
112	Tiền gửi ngân hàng	58.138.894.909		403.391.449.928	394.444.871.543	67.085.473.294	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	51.710.399.705		236.745.585.808	236.916.677.339	51.539.308.174	
11212	Tgnh có kỳ hạn	25.000.000.000			5.000.000.000	20.000.000.000	
11213	Tgnh NN & PTNN - CN Hoà Bình	24.805.198.008		115.576.115.525	110.016.034.445	30.365.279.088	
11214	Tgnh NN & PTNN - CN Hoà Bình (Chuyên thu)	4.546.893		110.868.669.559	110.872.215.252	1.001.200	
11218	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hàm Nghi	1.900.654.804		10.300.800.724	11.028.427.642	1.173.027.886	
11221	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	416.035.720		2.143.135.551	2.100.000.000	459.171.271	
11222	NH XNK VN (Eximbank)-GD	16.685.756		2.100.004.146	2.100.693.000	15.996.902	
11223	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	349.677.436		2.637.305.175	2.700.742.500	286.240.111	
11229	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	6.986.837		3.711.188.140	3.709.000.000	9.174.977	
11232	NH TMCP Á Châu (ACB)	296.300.854		703.824.575	663.213.962	336.911.467	
11233	NH Vietcombank - CN Sóng Thần (Chuyên thu)			70.809.906.540	70.809.906.540		
11234	NH Vietcombank - CN Sóng Thần (Giao dịch)	4.552.887.511		70.964.808.147	62.044.374.202	13.473.321.456	
11235	NH NN&PTNT - CN Quận 5	324.818.220		5.046.808.200	5.000.066.000	371.560.420	
11236	NH BIDV - CN Gia Định	421.931.670		3.487.705.046	3.400.198.000	509.438.716	
11237	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	43.171.200		5.041.178.600	5.000.000.000	84.349.800	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000		5.000.000.000		13.000.000.000	
1281	Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000		5.000.000.000		13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	33.289.981.209	973.347.104	190.582.919.119	194.541.856.793	29.098.296.178	740.599.747
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng tiền nước	32.748.813.446		189.579.729.522	193.771.414.553	28.557.128.415	
13111	Phải thu tiền nước	32.748.813.446		189.491.107.710	193.682.792.741	28.557.128.415	
13113	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước			88.621.812	88.621.812		
1312	Phải thu gấn mới ĐHN		736.323.992	849.924.914	737.199.675		623.598.753

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
13121	Phải thu gần mới ĐHN		423.644.310	846.033.387	714.796.621		292.407.544
13123	Phải thu kiểm định ĐHN		312.679.682	3.891.527	22.403.054		331.191.209
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	170.958.000	126.342.000		541.167.763	44.616.000
1314	Phải thu - Các khoản khác		66.065.112	26.922.683	33.242.565		72.384.994
133	Thuế GTGT được khấu trừ			6.257.359.000	6.257.359.000		
1331	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ			5.871.775.713	5.871.775.713		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			385.583.287	385.583.287		
138	Phải thu khác	211.338.306	388.193	1.029.296.727	854.998.690	385.636.343	388.193
1388	Phải thu khác	211.338.306	388.193	1.029.296.727	854.998.690	385.636.343	388.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	211.338.306	388.193	1.029.296.727	854.998.690	385.636.343	388.193
141	Tạm ứng	311.676.480		839.348.217	530.936.897	620.087.800	
1411	Tạm ứng nội bộ CNV	311.676.480		839.348.217	530.936.897	620.087.800	
151	Hàng mua đang đi trên đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	10.744.413.865		11.762.046.190	10.854.701.189	11.651.758.866	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	3.175.931.858		1.378.455.120	1.681.014.758	2.873.372.220	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	672.180.220		994.916.145	488.000.908	1.179.095.457	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	2.503.751.638		383.538.975	1.193.013.850	1.694.276.763	
1522	Vật liệu phụ	13.431.307		30.475.191	22.487.941	21.418.557	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	13.431.307		30.475.191	22.487.941	21.418.557	
1524	Phụ tùng	767.175.570		39.447.878	128.816.924	677.806.524	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	287.466.934				287.466.934	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lược khâu nổi	479.708.636		39.447.878	128.816.924	390.339.590	
1525	Vật tư công trình	6.787.136.454		10.313.668.001	9.022.381.566	8.078.422.889	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	890.252.548		262.755.162	148.431.533	1.004.576.177	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	754.067.987		7.428.658.623	6.028.655.402	2.154.071.208	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thuỷ, ống nổi...	5.142.815.919		2.622.254.216	2.845.294.631	4.919.775.504	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			670.893.040	670.893.040		
1531	Công cụ, dụng cụ			670.893.040	670.893.040		
154	Chi phí SXKD dở dang	3.955.810.008		115.066.926	2.918.946.031	1.151.930.903	
1542	Chi phí dở dang - XDCB	3.955.810.008		115.066.926	2.918.946.031	1.151.930.903	
156	Hàng hóa			94.829.385.595	94.829.385.595		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1561	Giá mua hàng hóa			94.829.385.595	94.829.385.595		
211	Tài sản cố định hữu hình	498.527.276.383		6.116.126.125	866.923.018	503.776.479.490	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.889.744.193			114.320.580	30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	15.484.142.747		1.145.599.616	146.000.000	16.483.742.363	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	440.251.690.790		4.446.736.509		444.698.427.299	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	11.901.698.653		523.790.000	606.602.438	11.818.886.215	
213	TSCĐ vô hình	9.420.677.024				9.420.677.024	
2135	Chi phí về lợi thế thương mại, Phần mềm máy tính	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	
2138	TSCĐ vô hình khác	7.778.087.947				7.778.087.947	
214	Hao mòn tài sản cố định		379.132.717.741	866.923.018	7.107.142.266		385.372.936.989
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		371.968.191.967	866.923.018	6.798.435.399		377.899.704.348
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		13.363.375.933	114.320.580	259.749.135		13.508.804.488
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		11.952.101.184	146.000.000	321.088.607		12.127.189.791
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		336.914.429.917		5.928.765.290		342.843.195.207
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		9.738.284.933	606.602.438	288.832.367		9.420.514.862
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		7.164.525.774		308.706.867		7.473.232.641
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		6.239.464.722		308.706.867		6.548.171.589
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		3.291.663.617				3.291.663.617
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.291.663.617				3.291.663.617
241	Xây dựng cơ bản dở dang	15.060.332.372		2.950.548.715	4.468.650.651	13.542.230.436	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	15.060.332.372		2.950.548.715	4.468.650.651	13.542.230.436	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	15.060.332.372		2.950.548.715	4.468.650.651	13.542.230.436	
242	Chi phí trả trước	8.129.486.184		698.493.040	2.309.051.809	6.518.927.415	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	2.704.917.263		50.167.676	1.153.982.636	1.601.102.303	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	5.424.568.921		648.325.364	1.155.069.173	4.917.825.112	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.772.032.821				1.772.032.821	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	284.600.000				284.600.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	1.487.432.821				1.487.432.821	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		4.942.664.272	977.466.068			3.965.198.204

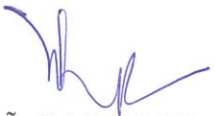
TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3151	Chi trả nợ gốc vay		4.942.664.272	977.466.068			3.965.198.204
331	Phải trả cho người bán	1.521.286.739	46.297.075.895	121.268.160.029	128.771.601.622	1.421.077.714	53.700.308.463
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	1.521.286.739	46.297.075.895	121.268.160.029	128.771.601.622	1.421.077.714	53.700.308.463
33111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	586.692.700	6.723.397.944	14.207.123.287	24.331.563.534	416.022.831	16.677.168.322
33112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	893.323.339	3.371.499.574	3.178.835.028	3.050.650.635	910.784.183	3.260.776.025
33113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		34.366.317.378	100.618.181.936	99.570.854.875		33.318.990.317
33115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ		1.392.487.200	3.264.019.778	1.818.532.578	53.000.000	
33116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	41.270.700	443.373.799			41.270.700	443.373.799
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.927.417.776	13.767.986.598	12.729.813.899		2.889.245.077
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra		1.449.326.587	10.409.699.053	10.075.037.551		1.114.665.085
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		614.104.281	8.039.382.706	7.909.558.711		484.280.286
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		835.222.306	2.370.316.347	2.165.478.840		630.384.799
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.295.990.978	2.025.861.404	1.481.139.623		1.751.269.197
3335	Thuế thu nhập cá nhân		165.934.471	413.976.538	267.138.471		19.096.404
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			899.132.421	899.132.421		
3338	Các loại thuế khác						
33381	Thuế môn bài						
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		16.165.740	19.317.182	7.365.833		4.214.391
33393	Phí bảo vệ môi trường		16.165.740	19.317.182	7.365.833		4.214.391
33394	Phí dịch vụ thoát nước						
334	Phải trả người lao động		5.216.473.618	16.015.824.724	17.427.534.314		6.628.183.208
3341	Phải trả công nhân viên		5.216.473.618	16.015.824.724	17.427.534.314		6.628.183.208
335	Chi phí phải trả		1.448.327.866	1.448.327.866	1.343.957.941		1.343.957.941
3352	Chi phí phải trả khác		1.420.277.850	1.420.277.850	1.343.957.941		1.343.957.941
3353	Chi phí phải trả CT XDCB		28.050.016	28.050.016			
338	Phải trả, phải nộp khác	2.161.830.218	21.122.083.735	36.818.670.940	28.743.918.988	2.190.018.514	13.075.520.079
3380	Phải trả, phải thu phí dịch vụ thoát nước		11.851.867.810	23.886.012.113	23.232.064.235		11.197.919.932
3382	Kinh phí công đoàn		165.559.783	165.559.783	200.890.312		200.890.312
3383	Bảo hiểm xã hội		976.200	2.714.112.778	2.713.136.578		
3384	Bảo hiểm y tế			452.744.262	452.744.262		
3385	Phải trả về CPH, Kinh phí hoạt động của Đảng		78.660.736		78.440.993		157.101.729
3387	Doanh thu chưa thực hiện		2.810.688.920	2.810.688.920			

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.161.830.218	6.214.330.286	6.689.107.928	1.966.197.452	2.190.018.514	1.519.608.106
33882	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
33884	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	1.519.737.996		1.785.537.928	1.757.349.632	1.547.926.292	
33885	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
33888	Phải trả cổ đông		5.471.719.610	4.903.570.000			568.149.610
33889	Chi phí phải trả khác		742.610.676		208.847.820		951.458.496
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			100.445.156	100.445.156		
342	Nợ dài hạn		15.823.765.091				15.823.765.091
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.505.078.702	70.000.000	133.004.946		3.568.083.648
3441	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.728.805.800	70.000.000	60.000.000		2.718.805.800
3442	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		776.272.902		73.004.946		849.277.848
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.958.478.851	218.259.999	7.220.000		1.747.438.852
3531	Quỹ khen thưởng		1.340.755.254	74.800.000	7.220.000		1.273.175.254
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty		165.599.085	143.459.999			22.139.086
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		40.381.736.486				40.381.736.486
421	Lợi nhuận chưa phân phối		28.606.519.571		5.738.558.494		34.345.078.065
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		18.720.235.546				18.720.235.546
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		9.886.284.025		5.738.558.494		15.624.842.519
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			160.013.760.477	160.013.760.477		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			160.013.760.477	160.013.760.477		
51111	Doanh thu tiền nước			159.207.109.192	159.207.109.192		
51112	Doanh thu thi công XD CB			80.264.815	80.264.815		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dời, tái lập, bồi thường			726.386.470	726.386.470		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			199.841.054	199.841.054		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			199.841.054	199.841.054		
621	Chi phí NVL trực tiếp			12.199.908.007	12.199.908.007		
621220	Gắn mới ĐHN (đồng hồ)			10.040.266	10.040.266		
621221	Gắn mới ĐHN (phụ tùng, nâng cờ, hạ cờ)			10.420.951	10.420.951		
621222	Thay bồi thường (đồng hồ)						

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
621223	Thay bồi thường (phụ tùng)						
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			11.898.428	11.898.428		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			64.412.388	64.412.388		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			3.752.257.704	3.752.257.704		
621230	Sửa bể có đồng hồ			641.144.318	641.144.318		
621240	Dời ĐHN (đồng hồ)			7.767.299	7.767.299		
621241	Dời ĐHN (phụ tùng)			80.996.312	80.996.312		
621243	Dời ĐHN miễn phí (phụ tùng)			10.812.093	10.812.093		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			7.385.385.369	7.385.385.369		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			82.196.060	82.196.060		
621254	Vật tư bấm chì ĐHN						
621270	Vật tư dự án (Vốn công ty)			133.540.383	133.540.383		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			9.036.436	9.036.436		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			208.847.820	208.847.820		
6221	CP nhân công XD CB (vốn khách hàng)						
6222	CP nhân công XD CB (tự thực hiện)						
6223	CP nhân công GM, ND, TL ĐHN, SB HTCN			208.847.820	208.847.820		
6226	CP nhân công CT SCOM						
623	Chi phí sử dụng máy thi công						
6237	Cp dịch vụ mua ngoài, khác (CT XD CB)						
632	Giá vốn hàng bán			95.189.608.214	95.189.608.214		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			94.829.385.595	94.829.385.595		
6322	Giá vốn công trình XD CB			210.307.939	210.307.939		
6323	Giá vốn hđ gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			149.914.680	149.914.680		
635	Chi phí tài chính			617.196.994	617.196.994		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			617.196.994	617.196.994		
641	Chi phí bán hàng			38.806.137.170	38.806.137.170		
6411	Chi phí nhân viên			11.087.720.436	11.087.720.436		
6412	Chi phí vật tư SB, thay ĐHN định kỳ			9.193.832.043	9.193.832.043		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			347.341.635	347.341.635		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.485.214.898	6.485.214.898		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			10.564.981.280	10.564.981.280		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.127.046.878	1.127.046.878		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			20.336.207.590	20.336.207.590		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			8.592.628.213	8.592.628.213		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			609.428.381	609.428.381		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			621.927.368	621.927.368		
6425	Thuế, phí và lệ phí			977.573.414	977.573.414		
6426	Chi phí dự phòng						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.047.625.136	1.047.625.136		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.487.025.078	8.487.025.078		
711	Thu nhập khác			288.892.874	288.892.874		
7113	Thu nhập kiểm định ĐHN			2.896.006	2.896.006		
7118	Thu nhập khác			285.996.868	285.996.868		
71181	Thu nhập khác			252.624.141	252.624.141		
71182	thu nhập từ thanh lý TSCĐ			33.372.727	33.372.727		
811	Chi phí khác			10.361	10.361		
8112	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ						
8118	Các khoản chi phí khác			10.361	10.361		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.481.139.623	1.481.139.623		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.481.139.623	1.481.139.623		
911	Xác định kết quả kinh doanh			160.372.183.490	160.372.183.490		
TỔNG CỘNG		651.627.738.518	651.627.738.518	1.408.720.452.375	1.408.720.452.375	661.874.103.660	661.874.103.660

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Châu Thị Diệu Tâm